TÒA ÁN NHÂN DÂN **HỆN ĐẦM D, TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc L – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 226/2024/HNGĐ-ST
Ngày 19 – 8 – 2024
V/v tranh chấp L hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HỆN ĐẦM D, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Ngô Hồng Dưỡng

Ông Hồ Thanh Phong

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Chí Đệ là Thư ký Tòa án nhân dân Hện Đầm D, tỉnh Cà Mau.

Ngày 19 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Hện Đầm D xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 389/2024/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2024 về việc "Tranh chấp L hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 456/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Võ Minh Út L, sinh năm 1981; Địa chỉ cư trú: Ấp Tân Thành L, xã Tân Đ, Hện Đầm D, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1981; Địa chỉ cư trú: Ấp Tân Thành L, xã Tân Đ, Hện Đầm D, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của anh L trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện:*

Anh L và chị L chung sống năm 2000, không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, đã L thân khoản 1 năm. Nay anh L xác định không thể tiếp tục chung sống cùng chị L nên yêu cầu được L hôn. Về con chung, giữa anh L và chị L có 02 con chung gồm: Võ Thị Yến L, sinh năm 1999 và Võ Quang H, sinh năm 2002. Con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ, anh L và chị L xác định không có.

** Bị đơn chị L trình bày:*

Qua trình bày của anh L về thời gian chung sống, hôn nhân tự nguyện, không có đăng ký kết hôn, thời gian L thân và nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến

L hôn là đúng. Chị đồng ý L hôn với anh L. Về con chung như anh L trình bày là đúng, con đã trưởng thành không yêu cầu toà án giải quyết. Về tài sản chung và về nợ chị L xác định không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nội dung: Xét yêu cầu xin L hôn của anh L và ý kiến của chị L thấy rằng: Anh L và chị L chung sống không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên anh L yêu cầu được L hôn với chị L, chị L cũng đồng ý L hôn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì *"Nam, nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của vợ chồng…"*. Đối chiếu với quy định trên, thì hôn nhân giữa anh L và chị L không được pháp luật thừa nhận, do đó dù anh L và chị L thống nhất L hôn nhưng Hội đồng xét xử không công nhận việc thuận tình L hôn của anh chị mà căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh chị là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

Về con chung anh L và chị L xác định đã trưởng thành; về tài sản và về nợ anh chị xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì anh L phải chịu trong vụ án L hôn là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Võ Minh Út L và chị Nguyễn Thị L.

2. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: anh Võ Minh Út L phải chịu là 300.000 đồng. Anh Võ Minh Út L đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm theo biên lai thu tiền số 0001695 ngày 09/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Hện Đầm D, anh L đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân Hện Đầm D;
- Chi cục Thi hành án dân sự Hện Đầm D;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)
Huỳnh Ngọc Mai